

Số: /2025/NQ-HĐND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Báo cáo thẩm tra số 51/BC-VHXH ngày 21 tháng 03 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng và chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Những nội dung khác liên quan đến chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và chính sách hưu trí xã hội không được quy định tại Nghị quyết này thì áp dụng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn khoản 1, khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2, Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng và đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội đang được nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo quy định tại Điều 5; khoản 1 Điều 18; khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng là người đang sinh sống thực tế và có đăng ký thường trú tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu từ hai năm trở lên thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Trẻ em từ 08 tuổi trở xuống thuộc hộ nghèo chuẩn quốc gia, hộ cận nghèo chuẩn quốc gia, hộ nghèo chuẩn của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mà không thuộc một trong các trường hợp sau: trẻ em đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng do Chính phủ quy định; trẻ em đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công, trợ cấp tuất từ trần.

b) Trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo chuẩn quốc gia, hộ nghèo chuẩn của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

c) Người nhiễm HIV/AIDS không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng thuộc hộ cận nghèo chuẩn quốc gia, hộ nghèo chuẩn của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

d) Người thuộc diện hộ nghèo chuẩn của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chưa có chồng hoặc chưa có vợ; có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

đ) Người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo chuẩn quốc gia, hộ nghèo chuẩn của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng (người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng bao gồm chồng/vợ, con ruột hoặc con nuôi được pháp luật công nhận) hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.

e) Người từ 75 tuổi đến dưới 80 tuổi không hưởng lương hưu, không hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công, trợ cấp tuất từ trần (bao gồm tuất bảo hiểm xã hội và tuất người có công), trợ cấp xã hội hàng tháng khác thuộc một trong các trường hợp sau: người đồng bào dân tộc thiểu số, người đang sinh sống trên địa bàn huyện Côn Đảo, người hoạt động kháng chiến hoặc người có công giúp đỡ cách mạng hưởng trợ cấp một lần có chế độ đang quản lý tại địa phương.

g) Người bị bệnh hiểm nghèo theo danh mục bệnh hiểm nghèo do Bộ Y tế ban hành thuộc hộ nghèo chuẩn quốc gia, hộ cận nghèo chuẩn quốc gia hoặc hộ nghèo chuẩn của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mà không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và các khoản trợ cấp hàng tháng khác.

3. Người thuộc hộ nghèo chuẩn quốc gia, hộ cận nghèo chuẩn quốc gia hoặc hộ nghèo chuẩn của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu không có khả năng thoát nghèo (là hộ có tất cả các thành viên trong hộ đều là người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng hoặc người trong độ tuổi lao động nhưng mắc bệnh hiểm nghèo) đang sinh sống thực tế và có đăng ký thường trú tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu từ hai năm trở lên mà không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp ưu đãi người có công, trợ cấp bảo hiểm xã hội hoặc các khoản trợ cấp hàng tháng khác thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Trẻ em dưới 16 tuổi.

b) Người cao tuổi.

4. Thành viên thuộc hộ nghèo còn lại cuối năm 2024 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022 - 2025 được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp ưu đãi người có công, trợ cấp bảo hiểm xã hội hoặc trợ cấp hàng tháng khác theo quy định thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Người cao tuổi.
 - b) Trẻ em (dưới 16 tuổi).
 - c) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.
 - d) Người trong độ tuổi lao động nhưng mắc bệnh hiểm nghèo theo danh mục bệnh hiểm nghèo do Bộ Y tế quy định.
5. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc về chính sách trợ giúp xã hội

1. Chính sách trợ giúp xã hội được thực hiện kịp thời, công bằng, công khai, minh bạch, đúng đối tượng.
2. Đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này chỉ được hỗ trợ nếu chưa được hưởng từ các chính sách khác.
3. Trường hợp đối tượng thuộc nhiều diện đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

Điều 4. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 625.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng*).
2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội hàng tháng; mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội công lập và ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 5. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng; mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội; mức hỗ trợ chi phí mai táng

1. Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được trợ cấp xã hội hàng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng sau đây:

- a) Đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng mức trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngoài trợ cấp theo hệ số quy định tại điểm a khoản 1 Điều này còn được trợ cấp thêm hệ số 1,0 nếu đối tượng thuộc một trong các trường hợp sau:

Đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm c khoản 5, khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc hộ nghèo của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (bao gồm hộ nghèo chuẩn quốc gia, hộ cận nghèo chuẩn quốc gia, hộ nghèo chuẩn của tỉnh).

Đối tượng quy định tại khoản 3, điểm a và điểm d khoản 5, khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc hộ nghèo chuẩn quốc gia.

Đối tượng quy định tại khoản 4, điểm b khoản 5, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc hộ nghèo chuẩn quốc gia và hộ cận nghèo chuẩn quốc gia.

c) Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc nhận chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng nhưng mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này nhân với hệ số trợ cấp tương ứng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

d) Đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội (cơ sở công lập và ngoài công lập) được hưởng mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này được trợ cấp xã hội hàng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng sau đây:

a) Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này.

b) Hệ số 3,5 đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này dưới 4 tuổi và hệ số 3,0 đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi.

c) Hệ số 2,5 đối với đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này.

d) Hệ số 2,0 đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này đang nuôi một con và hệ số 3,0 đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này đang nuôi từ hai con trở lên.

d) Hệ số 2,5 đối với người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này và hệ số 3,0 đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này.

e) Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này nhưng không thuộc hộ nghèo chuẩn quốc gia, hộ cận nghèo chuẩn quốc gia, hộ nghèo chuẩn của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và hệ số 2,0 đối với đối tượng quy định tại điểm e khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này thuộc hộ nghèo chuẩn quốc gia, hộ cận nghèo chuẩn quốc gia hoặc hộ nghèo chuẩn của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

g) Hệ số 2,0 đối với đối tượng quy định tại điểm g khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này.

3. Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này được trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 105% so với chuẩn nghèo của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2022 - 2025 về tiêu chí thu nhập ở khu vực nông thôn đối với đối tượng sống ở khu vực nông thôn và bằng 105% so với chuẩn nghèo của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2022 - 2025 về tiêu chí thu nhập ở khu vực thành thị đối với đối tượng sống ở khu vực thành thị.

4. Đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này được hỗ trợ chi phí mai táng khi chết với mức là 10.000.000 đồng/trường hợp (*Mười triệu đồng*).

Điều 6. Hồ sơ, trình tự thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này

1. Hồ sơ, trình tự thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này

a) Hồ sơ trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, cụ thể:

Đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này thực hiện theo mẫu Tờ khai 1a ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Đối tượng quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này thực hiện theo mẫu Tờ khai 1b ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này thực hiện theo mẫu Tờ khai 1c ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Đối tượng quy định tại điểm đ, điểm e khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này thực hiện theo mẫu Tờ khai 1d ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Đối tượng quy định tại điểm g khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này thực hiện theo mẫu Tờ khai 1đ ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn căn cứ Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024, lập danh sách đối tượng đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này và có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng.

c) Trình tự thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

d) Thời điểm hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi quy định tại điểm e khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này kể từ thời điểm người đó đủ 75 tuổi. Thời điểm hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng của đối tượng khác kể từ tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố ký quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng. Thời gian điều chỉnh mức trợ cấp xã hội hàng tháng kể từ tháng đối tượng đủ điều kiện điều chỉnh.

Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng và mức trợ cấp đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này áp dụng kể từ tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố ký quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng đến hết tháng 12 năm 2025.

2. Hồ sơ, trình tự thực hiện hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Đối với trường hợp đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng qua dịch vụ công liên thông thì thực hiện theo quy định tại các Điều 11, 12, 13, 14 và 15 Nghị định số 63/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định việc thực hiện liên thông điện tử 02 nhóm thủ tục hành chính: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất.

Điều 7. Chế độ ăn ngày lễ, Tết, khi ốm đau đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập

Các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chế độ ăn ngày lễ, Tết, khi ốm đau như sau:

1. Trong các ngày lễ và khi ốm đau phải điều trị nội trú tại cơ sở y tế, được hưởng chế độ ăn bằng 03 lần tiêu chuẩn ăn ngày thường.

2. Trong các ngày Tết Nguyên đán, được hưởng chế độ ăn bằng 05 lần tiêu chuẩn ăn ngày thường.

3. Giám đốc cơ sở bảo trợ xã hội công lập căn cứ quy định của Bộ luật Lao động về ngày lễ, Tết trong năm và thời gian thực tế đối tượng bị ốm đau phải điều trị nội trú tại cơ sở y tế để thực hiện chế độ đúng quy định.

Điều 8. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương hiện hành.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp

Đối tượng đang hưởng chế độ chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng và chế độ ăn ngày lễ, Tết, khi ốm đau đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mà vẫn đủ điều kiện hưởng chính sách theo Nghị quyết này thì phòng Y tế có trách nhiệm lập danh sách trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chỉnh mức, hệ số tương ứng quy định tại Nghị quyết này và đối tượng không phải làm lại hồ sơ đề nghị trợ cấp.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Khóa VII, Kỳ họp thứ Hai Mươi Bảy thông qua ngày 27 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 06 tháng 04 năm 2025.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng và

chế độ ăn ngày lễ, Tết, khi ốm đau đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu./.

Nơi nhận:

- Như Điều 9;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Bộ Y tế;
- Bộ Tài chính;
- TTr.Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- TTr. HĐND và UBND các xã, phường, thị trấn;
- Website Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo Bà Rịa - Vũng Tàu, Đài PT - TH tỉnh;
- Lưu: VT, SYT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Phạm Viết Thanh